

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho Quý IV kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho Quý IV kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 21

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VINAFREIGHT HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153,934,650,338	91,173,497,326
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36,944,793,307	26,501,717,976
1. Tiền	111		36,944,793,307	26,501,717,976
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29,000,860,500	14,891,030,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		29,000,860,500	14,891,030,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61,216,270,955	36,686,746,742
1. Phải thu khách hàng	131		60,401,007,079	36,605,979,366
2. Trả trước cho người bán	132		104,119,854	213,646,203
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2,294,384,012	509,941,583
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,583,239,990)	(642,820,410)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,772,725,576	13,094,002,608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		630,053,874	268,943,493
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,815,099,189	39,781,400
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	353,028,917
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		24,327,572,513	12,432,248,798
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76,347,708,425	55,613,061,693
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,334,027,771	4,769,848,319
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,269,163,007	4,755,095,820
- Nguyên giá	222		11,719,101,009	10,195,696,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,449,938,002)	(5,440,600,180)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		64,864,764	14,752,499
- Nguyên giá	228		87,672,720	19,670,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22,807,956)	(4,917,501)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		66,097,511,673	50,104,296,171
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		49,915,626,346	42,453,949,786
3. Đầu tư dài hạn khác	258		16,581,885,327	7,693,485,327
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(400,000,000)	(43,138,942)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,916,168,981	738,917,203
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		684,613,959	383,044,281
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		4,231,555,022	355,872,922

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		230,282,358,763	146,786,559,019
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		94,652,459,320	54,719,899,910
I. Nợ ngắn hạn	310		88,496,976,411	50,884,850,730
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		49,375,070,202	22,411,403,085
3. Người mua trả tiền trước	313		16,436,897,572	19,264,765,265
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		8,601,577,174	1,556,398,793
5. Phải trả người lao động	315		2,424,706,116	1,819,177,027
6. Chi phí phải trả	316		3,717,421,373	286,521,691
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		4,195,943,936	1,884,308,789
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3,745,360,038	3,662,276,080
II. Nợ dài hạn	330		6,155,482,909	3,835,049,180
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		5,640,335,716	3,595,991,420
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		319,284,826	239,057,760
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		195,862,367	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129,744,987,093	89,928,997,720
I. Vốn chủ sở hữu	410		129,744,987,093	89,928,997,720
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56,000,000,000	56,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,634,566,400	2,634,566,400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,023,359,698	513,312,022
4. Cổ phiếu quỹ	414		(155,000,000)	(155,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		394,552,996	910,273,644
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,874,954,185	1,285,256,732
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		142,604,845	520,285,154
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		557,635,192	268,004,869
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66,272,313,777	27,952,298,899
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		5,884,912,350	2,137,661,389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		230,282,358,763	146,786,559,019
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		1,549,358.94	1,320,854.39
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Ngày 28 tháng 02 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
 Địa chỉ: A8 TRƯỜNG SƠN, F02, QUẬN TÂN BÌNH
 Tel: 3 8446 409 Fax: 3 8488 359

Báo cáo tài chính
 Quý IV năm tài chính 2010

Mẫu số B 01a-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		199,619,718,937	773,182,026,439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(3,363,000)	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		199,623,081,937	773,182,026,439
4. Giá vốn hàng bán	11		199,450,143,711	705,421,139,626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		172,938,226	67,760,886,813
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,659,117,550	19,499,908,029
7. Chi phí tài chính	22		1,576,607,841	11,698,125,715
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(15,000,000)	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,869,189,710	14,698,892,419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (23-24-25))	30		(1,613,741,775)	60,863,776,708
11. Thu nhập khác	31		26,807,514	54,172,850
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		26,807,514	54,172,850
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		4,909,093,204	6,929,803,597
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3,322,158,943	67,847,753,155
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(112,721,923)	13,604,103,888
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3,434,880,866	54,243,649,267
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		28,236,283	3,898,411,864
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		3,406,644,583	50,345,237,403
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		610	9,015

Ngày 28 tháng 02 năm 2011

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPGT - QUÝ IV

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		67,847,753,155	16,758,072,397
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		1,027,228,277	955,862,800
- Các khoản dự phòng	03		716,419,580	286,560,005
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1,437,956,969)	(1,568,641,620)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,304,728,277)	(7,754,490,262)
- Chi phí lãi vay	06		15,000,000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54,863,715,766	8,677,363,320
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(48,428,777,174)	484,795,604
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32,072,621,046	7,137,642,251
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(662,680,059)	612,701,972
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15,000,000)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,044,006,316)	(352,684,174)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7,855,994,180	15,126,842,144
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(19,885,528,918)	(22,254,894,434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,756,338,525	9,431,766,683
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(924,407,729)	(2,421,499,258)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	57,741,057
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37,008,400,000)	(25,853,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,559,569,500	12,901,160,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,350,000,000)	(1,532,412,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		400,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,825,324,111	4,637,629,582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,497,914,118)	(12,210,380,619)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	1,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		1,500,000,000	(1,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,500,000,000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,972,224,500)	(5,088,350,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,972,224,500)	(5,088,350,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10,286,199,907	(7,866,963,936)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26,501,717,976	34,069,699,367
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		156,875,424	298,982,545
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		36,944,793,307	26,501,717,976

Ngày 28 tháng 02 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ Phần Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM, ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương Mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho Vận thành Công ty Cổ Phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781, ngày 14 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 07 năm 2007.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số A8, Đường Trường Sơn, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776, ngày 19 tháng 08 năm 2003 và Giấy chứng nhận thay đổi lần hai số 0302511219-001, ngày 28 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121, ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

Công ty có đầu tư vào một công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;
- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện...;
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Sản xuất bao bì bằng giấy (không sản xuất bột giấy; tái chế phế thải tại trụ sở);
- In ấn (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn, bán lẻ sách, báo và tạp chí có nội dung được phép lưu hành;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dạy nghề.

1.3. Danh sách các công ty đã được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất

- **Công ty mẹ: Công ty Cổ Phần Vận Tải Ngoại Thương**

Địa chỉ: Số A8, Đường Trường Sơn, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Công ty con:** là các công ty do Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết, bao gồm 1 công ty:

Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)

Địa chỉ: Số A8, Đường Trường Sơn, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 90,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 90,00%

- **Công ty liên doanh:** là các công ty được thành lập do thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các công ty khác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh, bao gồm 1 công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine Việt Nam (Jardine Shipping)

Địa chỉ: Số 33 Bis, Đường Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 51,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 50,00%

- **Công ty liên kết:** là các công ty do Công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, bao gồm 5 công ty:

+ **Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)**

Địa chỉ: Số 51, Đường Yên Thế, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 30,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 30,00%

+ **Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Hàng Không Toàn Cầu Vina Vinatrans (VA Express)**

Địa chỉ: Số A8, Đường Trường Sơn, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 40,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 40,00%

+ **Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)**

Địa chỉ: Số 184, Đường Trần Phú, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 29,28%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 29,28%

+ **Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)**

Địa chỉ: Số 2, Đường Bích Câu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 22,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 22,00%

+ **Công ty TNHH Chuyên Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)**

Địa chỉ: Số 18, Đường Đặng Thị Nhu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 39,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 39,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2010.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Vận Tải Ngoại Thương, báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm 2010. Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Ngoại trừ, chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ của Công ty mẹ được xem xét đánh giá vào cuối năm tài chính.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
+ Máy móc thiết bị	03 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

+ Phần mềm vi tính

03 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, ngoại trừ khoản đầu tư vào Tạp Chí Vietnam Logistics Review được ghi nhận theo giá gốc, do khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng).
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối giai đoạn tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Lương

Căn cứ theo quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Trong năm 2010, Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 179/HĐQT/2010 ngày 17 tháng 04 năm 2010.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Tập đoàn ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.11. Thuế

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

▪ Ưu đãi, miễn giảm thuế:

Theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính, Công ty được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2002) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Thuế suất ưu đãi là 20% trong 10 năm, kể từ khi cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2002).

▪ Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	2.242.234.859	2.628.142.210
Tiền gửi ngân hàng	34.702.558.448	23.873.575.766
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	36.944.793.307	26.501.717.976

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	60.401.007.079	36.605.979.366
Trả trước cho người bán	104.119.854	213.646.203
Các khoản phải thu khác	2.294.384.012	509.941.583
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	62.799.618.945	37.329.567.152

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(1.583.239.990)</u>	<u>(642.820.410)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>61.216.270.955</u>	<u>36.686.746.742</u>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác có chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu cước CN Vector Hà Nội (Cước trả trước HX)	1.102.189.434	-
Phải thu thuế nhà thầu của các hãng hàng không	1.013.967.439	290.750.477
Phải thu về khoản cho Tạp Chí Vietnam Logistics Review vay	-	200.000.000
Khác	<u>178.227.139</u>	<u>19.191.106</u>
Cộng	<u>2.294.384.012</u>	<u>509.941.583</u>

5.3. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ký quỹ ngắn hạn	23.477.758.650	11.445.865.900
Tạm ứng cho nhân viên	<u>849.813.863</u>	<u>986.382.898</u>
Tổng cộng	<u>24.327.572.513</u>	<u>12.432.248.798</u>

Các khoản ký quỹ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 chủ yếu là các khoản ký quỹ cho các hãng hàng không.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.337.273.150	30.070.091	3.786.093.177	3.042.259.582	10.195.696.000
Mua trong kỳ	-	-	-	1.728.430.799	1.728.430.799
Thanh lý trong kỳ				(205.025.790)	(205.025.790)
Số dư cuối kỳ	<u>3.337.273.150</u>	<u>30.070.091</u>	<u>3.786.093.177</u>	<u>4.565.664.591</u>	<u>11.719.101.009</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.778.017.539	30.070.091	1.607.832.285	2.024.680.265	5.440.600.180
Khấu hao trong kỳ	227.547.552	-	343.474.712	438.315.558	1.009.337.822
Số dư cuối kỳ	<u>2.005.565.091</u>	<u>30.070.091</u>	<u>1.951.306.997</u>	<u>2.462.995.823</u>	<u>6.449.938.002</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.559.255.611	-	2.178.260.892	1.017.579.317	4.755.095.820
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.331.708.059</u>	<u>-</u>	<u>1.834.786.180</u>	<u>2.102.668.768</u>	<u>5.269.163.007</u>

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.150.143.967 đồng

5.5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	49.915.626.346	42.453.949.786
Đầu tư dài hạn khác	<u>16.581.885.327</u>	<u>7.693.485.327</u>
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	66.497.511.673	50.147.435.113
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>(400.000.000)</u>	<u>(43.138.942)</u>
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	<u>66.097.511.673</u>	<u>50.104.296.171</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết có chi tiết như sau:

	Tỉ lệ vốn góp	Giá trị đầu tư đến 31/12/2010
Tạp Chí Vietnam Logistics Review (Logistics Review)	90%	1.000.000.000
Công ty TNHH Cargo Flights Việt Nam (Cargo Flights)	45,90%	1.491.906.677
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine Việt Nam (Jardine Shipping)	51,00%	4.067.692.430
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	48,90%	15.150.199.317
Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Hàng Không Toàn Cầu Vina Vinatrans (VA Express)	40,00%	975.432.832
Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	29,28%	6.928.221.514
Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	24,12%	20.302.173.576
Cộng		<u>49.915.626.346</u>

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác có chi tiết như sau:

	Tỉ lệ vốn góp	Giá trị đầu tư đến 30/06/2010
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	9,15%	4.917.335.327
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vina Vinatrans (Vtruck)	9,81%	726.150.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải và Thương Mại (Vinalink)	1,22%	1.650.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm		<u>9.288.400.000</u>
Cộng		<u>16.581.885.327</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.6. Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đặt cọc thuê văn phòng TP. Hồ Chí Minh	4.035.190.122	177.872.922
Đặt cọc thuê văn phòng Hà Nội	175.000.000	175.000.000
Ký quỹ khác	21.364.900	3.000.000
Tổng cộng	4.231.555.022	355.872.922

5.7. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	49.375.070.202	22.411.403.085
Người mua trả tiền trước	16.436.897.572	19.264.765.265
Tổng cộng	65.811.967.774	41.676.168.350

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	555.240.608	161.158.211
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.753.288.121	1.052.973.071
Thuế thu nhập cá nhân	974.872.721	131.526.970
Thuế khác	318.175.724	210.740.541
Tổng cộng	8.601.577.174	1.556.398.793

5.9. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí cước phải trả	3.550.604.031	-
Chi phí điện thoại phải trả	30.202.292	-
Chi phí phần mềm QTDN phải trả	36.465.000	-
Khác	100.150.050	286.521.691

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV - Năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

	3.717.421.373	
Tổng cộng	<hr/>	<hr/> 286.521.691

5.10. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	101.247.696	96.183.501
Cổ tức phải trả	391.043.500	696.900.000
Thuế nhà thầu giữ lại phải trả	1.520.026.870	909.420.938
Khác	<hr/> 2.183.265.870	<hr/> 181.804.350
Tổng cộng	<hr/> 4.195.943.936	<hr/> 1.884.308.789

5.11. Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nhận ký quỹ cước vận chuyển	2.940.680.000	3.543.347.500
Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	2.584.677.216	52.643.920
Nhận đặt cọc tiền vé	114.978.500	
Tổng cộng	<hr/> 5.640.335.716	<hr/> 3.595.991.420

(Phần tiếp theo ở trang 28)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV - Năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.12. Vốn chủ sở hữu

5.13.1. Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	ĐVT: triệu đồng									
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	56.000	2.635	249	(168)	275	1.285	-	-	22.996	83.272
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	14.966	14.966
Tăng (giảm) do hợp nhất quyền lợi từ Công ty liên doanh, liên kết	-	-	264	-	635	-	125	268	-	1.292
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	395	-	-	395
Giảm khác	-	-	-	13	-	-	-	-	(10.010)	(9.997)
Số dư đầu năm nay	56.000	2.635	513	(155)	910	1.285	520	268	27.952	89.928
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	50.345	50.345
Tăng (giảm) do hợp nhất quyền lợi từ Công ty liên doanh, liên kết	-	-	510	-	(516)	572	18	290	1.492	2.366
Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	623	-	250	-	873
Tăng khác	-	-	-	-	-	395	-	-	197	592
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(395)	(220)	(13.714)	(14.329)
Số dư cuối kỳ	56.000	2.635	1.023	(155)	394	2.875	143	588	66.272	129.775

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Công ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	6.080.000.000	10,86%	6.080.000.000	10,86%
Đối tượng khác	49.920.000.000	89,14%	49.920.000.000	89,14%
Tổng cộng	56.000.000.000	100,00%	56.000.000.000	100,00%

5.13.3. Cổ tức

Năm 2010

Cổ tức đã chi trả trong kỳ: 10.272.224.500

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 179/HĐQT/2010, ngày 17 tháng 04 năm 2010:

- Cổ tức năm 2009 được công bố là 14%.
- Cổ tức năm 2010 được chia với tỷ lệ là 10%.

5.13.4. Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã phát hành	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	15.500	15.500
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.584.500	5.584.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.13.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Quý 4 năm 2010	Năm 2010
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	3.406.644.583	50.345.237.403
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ	5.584.500	5.584.500
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	610	9.015

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.13.6. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2010
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	27.952.298.899
Chia cổ tức năm trước	(4.467.600.000)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	50.345.237.403
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(623.000.000)
Trích lập Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(250.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.071.000.000)
Chia cổ tức năm 2010	(5.584.500.000)
Tăng (giảm) khác	<u>(29.122.525)</u>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	<u>66.272.313.777</u>

5.13. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần giá trị từ kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua công ty con.

Công ty con được hợp nhất trên báo cáo tài chính hợp nhất là Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế, có tỷ lệ phần lợi ích không phải do Công ty mẹ sở hữu là 10%.

(Phần tiếp theo ở trang 31)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu - Phòng hàng không	640.755.170.244	244.215.618.290
Doanh thu - Phòng đường biển	71.447.294.845	15.879.396.478
Doanh thu - Phòng Logistics	17.741.971.631	13.149.621.317
Doanh thu - Phòng phát triển kinh doanh	12.929.621.849	-
Doanh thu - Phòng Bình Dương	2.221.666.288	
Doanh thu - Bảo quản hàng hóa	5.078.488.038	4.598.586.681
Doanh thu - Chi nhánh Hà Nội	14.762.448.257	9.736.517.124
Doanh thu - KS tour du lịch	163.247.575	
Doanh thu - Đào tạo	880.583.359	
Doanh thu - Cho thuê VP	7.178.685.185	
Doanh thu - khác	22.849.168	
Doanh thu thuần	773.182.026.439	287.579.739.890

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	432.637.549	
Chi phí nhân công	24.262.857.690	19.533.063.104
Chi phí đồ dùng văn phòng	705.120.659	2.351.273.132
Chi phí khấu hao tài sản cố định	983.495.227	955.862.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	639.777.203.906	239.113.709.197
Chi phí dự phòng		234.593.563
Chi phí bằng tiền khác	39.259.824.595	18.710.519.426
Tổng cộng	705.421.139.626	280.899.021.222

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.890.822.968	4.346.554.522
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.612.964.529	291.128.512
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	<u>12.996.120.532</u>	8.401.275.564
Tổng cộng	<u>19.499.908.029</u>	13.038.958.598

6.4. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu là lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ.

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2010
Chi phí nhân viên quản lý	5.751.073.114
Chi phí đồ dùng văn phòng	224.976.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.758.640
Thuế, phí, lệ phí	1.000.000
Chi phí dự phòng	558.943.803
Chi phí bằng tiền khác	<u>7.914.139.965</u>
Tổng cộng	<u>14.698.892.219</u>

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ NGỌC ANH

NGUYỄN BÍCH LÂN